TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6-CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 07-7-2026
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6-CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Văn Hoà

Ông Nguyễn Văn Kiệt

- Thư ký phiên Tòa: Bà Trương Thị Anh Thư là thư ký Tòa án nhân khu vực 6-Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý– Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6-Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2026/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 4 năm 2026 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 263/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn*:* Chị Nguyễn Ngọc N, Sinh ngày: 01/01/1988; CCCD: 094188009500;

Địa chỉ: ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ; Chỗ ở hiện nay: Nhà trọ H, khu phố N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn An N, sinh ngày: 17/8/1982; CCCD: 094082017473;

Địa chỉ: ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 3 năm 2026 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc N và anh Nguyễn An N quen biết chung sống với nhau vào năm 2013 và anh chị có đăng ký kết vào ngày 11/7/2013 tại Uỷ ban nhân xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay

Uỷ ban nhân dân xã An Ninh, thành phố Cần Thơ). Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống với nhau hạnh phúc nhưng vài năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không phù hợp từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Khi xảy ra mâu thuẫn anh chị đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Nay chị Nnhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Nyêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn An N.

Về con chung: Chị Nguyễn Ngọc N tự khai trong thời gian chung sống với anh Nguyễn An N thì anh chị có 01 (một) người con chung Nguyễn Huỳnh Băng N (nữ, sinh ngày 11/02/2012), từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu N đều sống cùng với anh N tại địa chỉ ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ. Do đó, sau khi ly hôn chị Nđồng ý giao con chung tên Nguyễn Huỳnh Băng N (nữ, sinh ngày 11/02/2012) cho anh Nguyễn An N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 (mười tám) tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Ngọc N không cấp dưỡng nuôi cháu chung Nguyễn Huỳnh Băng N(nữ, sinh ngày 11/02/2012), nhưng khi làm có tiền chị Nsẽ gửi cho anh Nguyễn An N phụ nuôi cháu Nguyễn Huỳnh Băng Nhi.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Ngọc N và anh Nguyễn An N tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Ngọc N tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn An N: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N tại Thông báo thụ lý vụ án số: 122/TB-TLVA, ngày 06 tháng 4 năm 2026 và đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn anh Nguyễn An N, cũng như đã triệu tập hợp lệ anh Nguyễn An N đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần nhưng anh Nguyễn An N đều không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau đó, Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh Nguyễn An N nhưng Nguyễn An N không gửi văn bản ghi ý kiến của anh Nguyễn An N đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của chị Nguyễn Ngọc N.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ trình bày ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu,

việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc N, về việc chị Nyêu cầu ly hôn với anh Nguyễn An N, đồng thời chị Nyêu cầu giao con chung tên Nguyễn Huỳnh Băng N (nữ, sinh ngày 11/02/2012) cho anh N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 (mười tám) tuổi và chị Nkhông cấp dưỡng nuôi con. Còn về tài sản chung tự thoả thuận; nợ chung chị Ntự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Bị đơn anh Nguyễn An N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng cả hai lần đều vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị và anh Nguyễn An N. Bị đơn anh Nguyễn An N có nơi cư trú ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định việc Toà án nhân dân khu vực 6-Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc N và anh Nguyễn An N xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đủ điều kiện kết hôn. Do đó, việc chị Nguyễn Ngọc N và anh Nguyễn An N tiến đến hôn nhân và được Uỷ ban nhân xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay Uỷ ban nhân dân xã An Ninh, thành phố Cần Thơ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11 tháng 7 năm 2013 là hoàn toàn đúng theo quy định pháp luật cho nên được pháp luật công nhận đây là hôn nhân hợp pháp và cần giải quyết hậu quả phát sinh từ cuộc hôn nhân này.

Trong quá trình chung sống theo chị N trình bày do vợ chồng tính tình không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã và không tìm được tiếng nói chung trong đời sống hôn nhân, anh chị thường xuyên cãi vã. Chị N và anh N đã sống ly thân, khi xảy ra mâu thuẫn anh chị đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được và vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay anh

chị không còn chung sống với nhau như vợ chồng, anh chị đều có công việc riêng không ai quan tâm, chăm sóc cho ai. Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án chị Nvẫn cương quyết xin ly hôn với anh N.

Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung Thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Đối chiếu với quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Ngọc N và anh Nguyễn An N thì hiện nay, anh chị đã sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng thực trạng mâu thuẫn giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, hiện nay anh chị không còn sống chung với nhau như vợ chồng, anh chị không còn thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Ngọc N.

[3.2] Về con chung: Xét yêu cầu của chị Nguyễn Ngọc N yêu cầu tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Huỳnh Băng N (nữ, sinh ngày 11/02/2012) cho cho anh Nguyễn An N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 (mười tám) tuổi. Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*. Nhận thấy, từ khi chị Nguyễn Ngọc N và anh Nguyễn An N sống ly thân thì cháu N đều do anh Nguyễn An N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng về tâm lý phát triển bình thường, cuộc sống ổn định.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy rằng nhằm để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, ổn định cuộc sống cũng như tâm sinh lý của cháu N nên việc giao cháu N cho anh Nguyễn An N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, căn cứ vào các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Nguyễn Huỳnh Băng Ncho anh Nguyễn An N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 (mười tám) tuổi, chị Nguyễn Ngọc N được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Nguyễn Ngọc N thực hiện quyền này, theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con"*. Đáng lẽ ra, chị Nguyễn Ngọc N là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn An N không văn bản yêu cầu chị Ncấp dưỡng nuôi cháu N. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Ngọc N tự thoả thuận, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[3.5] Về nợ chung: Chị Nguyễn Ngọc N tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên như đã nhận định nêu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a,b khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức Thu, miễn, giảm, Thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc N được ly hôn với anh Nguyễn An N.

2. Về con chung:

2.1 Giao con chung tên Nguyễn Huỳnh Băng N (nữ, sinh ngày 11/02/2012) cho anh Nguyễn An N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nguyễn Huỳnh Băng N (nữ, sinh ngày 11/02/2012) đủ 18 (mười tám) tuổi.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn An N không yêu cầu chị Nguyễn Ngọc N cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Huỳnh Băng N (nữ, sinh ngày 11/02/2012) nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.3 Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Ngọc N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Nguyễn Huỳnh Băng N (nữ, sinh ngày 11/02/2012), anh Nguyễn An

N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Chị Nguyễn Ngọc N không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Ngọc N tự thoả thuận, không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Ngọc N tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 6, Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005010 ngày 18 tháng 3 năm 2026, chị Nguyễn Ngọc N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Nguyên đơn; bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 6-Cần Thơ;
- Phòng THAKV6, THADS TPCT;
- Các đương sự;
- UBND xã An Ninh, TP.Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hồng